UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MẦM NON GIA THƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 42/TB-MNGT

Ngọc Thụy, ngày 08 tháng 7 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, Hợp đồng 68, HĐ khác tháng 7 năm 2024

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, Hợp đồng 68, HĐ khác tháng 7/2024 của trường Mầm non Gia Thượng:

Thành phần thực hiện niêm yết công khai:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1.	Bà Trần Thị Nghĩa Quỳnh	Hiệu trưởng
2.	Bà Nguyễn Thị Ngọc Luyến	Phó Hiệu trưởng
3.	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Hiệu trưởng
4.	Bà Phạm Thị Thảnh	Trưởng ban TTND
5.	Bà Trần Khánh Chi	Kế toán
6.	Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Tổ trưởng CM

Nội dung công khai: Công khai danh sách bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, Hợp đồng 68, HĐ khác tháng 7/2024 (Có bảng lương kèm theo)

Hình thức niêm yết: Tại bảng công khai dân chủ, bảng tuyên truyền chung của trường và cổng thông tin điện tử của nhà trường

Thời gian niêm yết: Từ ngày 08/7/2024 đến hết ngày 16/8/2024

Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt thời gian công khai nếu có thắc mắc liên hệ trực tiếp bộ phận chuyên môn hoặc gửi thư về hòm thư điện tử: mngiathuong@longbien.edu.vn.

Nơi nhận:
- Ban công khai;
- CBGVNV / để biết;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Nghĩa Quỳnh

Scanned with CamScanner

UBND Quận Long Biên
Trường Mầm non Gia Thượng

BẢNG TỔNG HỢP THU NHẬP TỪ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ (BT, T7, Hè)
THÁNG 06 NĂM 2024

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán trú		Nguồn thứ 7		Nguồn hè		Thực lĩnh	Ghi chú
		Ngày công	Số tiền	Ngày công	Số tiền	Ngày công	số tiền		
1	2	3	4=79.757*3	5	6=430.000*5	7	8=228.376*7	9=6+4+8	11
	Vũ Hương Trà	11.0	884,452	0.0	0	11.0	2,532,690	3,417,142	
1	Trần Thị Nghĩa Quỳnh	4.0	321,619	0.5	215,000	4.0	920,980	1,457,599	
2	Nguyễn Thị Thu Huyền	14.5	1,165,869	1.0	430,000	14.0	3,223,430	4,819,299	
3	Nguyễn Thị Ngọc Luyến	15.0	1,206,071	3.0	1,290,000	15.0	3,453,675	5,949,746	
4	Nguyễn Thị Thu Phương	16.5	1,326,679	1.0	430,000	16.5	3,799,043	5,555,721	
5	Phạm Thị Thảnh	10.0	804,048	0.0	0	10.0	2,302,450	3,106,498	
6	Trần Anh Đào	8.0	643,238	0.0	0	8.0	1,841,960	2,485,198	
7	Đặng Thị Chinh	1.0	80,405	0.0	0	1.0	230,245	310,650	
8	Đặng Thúy Nga	13.0	1,045,262	0.0	0	13.0	2,993,185	4,038,447	
9	Nguyễn Thị Hồng Thảo	10.0	804,048	0.0	0	10.0	2,302,450	3,106,498	
10	Nguyễn Thị Thúy Vân	14.0	1,125,667	0.0	0	14.0	3,223,430	4,349,097	
11	Đoàn Thị Huyền Trang	15.0	1,206,071	1.0	430,000	14.5	3,338,553	4,974,624	
12	Nguyễn Thị Hồng Hoa	13.0	1,045,262	2.0	860,000	13.0	2,993,185	4,898,447	
13	Đoàn Thị Lan Anh	10.5	844,250	0.0	0	9.5	2,187,328	3,031,577	
14	Nguyễn Thị Kim Thanh	14.0	1,125,667	2.0	860,000	13.0	2,993,185	4,978,852	
15	Lê Thị Hoa	1.0	80,405	0.0	0	1.0	230,245	310,650	
16	Phạm Thị Hiền	1.0	80,405	0.0	0	1.0	230,245	310,650	
17	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	15.0	1,206,071	2.0	860,000	15.0	3,453,675	5,519,746	
18	Trịnh Thị Nhung	17.0	1,366,881	2.0	860,000	17.0	3,914,165	6,141,046	
19	Nguyễn Kim Thoan	12.0	964,857	1.0	430,000	12.0	2,762,940	4,157,797	

Scanned with CamScanner

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán trú		Nguồn thứ 7		Nguồn hè		Thực lĩnh	Ghi chú
		Ngày công	Số tiền	Ngày công	Số tiền	Ngày công	số tiền		
1	2	3	4=79.757*3	5	6=430.000*5	7	8=228.376*7	9=6+4+8	11
20	Nguyễn Tuấn Huệ	16.0	1,286,476	1.0	430,000	16.0	3,683,920	5,400,396	
21	Hà Thị Chiềm	13.0	1,045,262	1.0	430,000	13.0	2,993,185	4,468,447	
22	Phùng Thị Liễu	16.0	1,286,476	1.0	430,000	16.0	3,683,920	5,400,396	
23	Phạm Thị Đoan Trang	6.5	522,631	0.0	0	6.0	1,381,470	1,904,101	
24	Phạm Thị Thu Hải	10.0	804,048	0.0	0	10.0	2,302,450	3,106,498	
25	Âu Thị Thu Huyền	18.0	1,447,286	4.0	1,720,000	18.0	4,144,410	7,311,696	
26	Nguyễn Thị Thảo Quyên	12.0	964,857	1.0	430,000	12.0	2,762,940	4,157,797	
27	Võ Thị Thúy Đoài	13.5	1,085,464	2.0	860,000	13.5	3,108,308	5,053,772	
28	Nguyễn Thị Tình	13.0	1,045,262	0.0	0	13.0	2,993,185	4,038,447	
29	Phùng Thị Tuyết	15.0	1,206,071	0.0	0	15.0	3,453,675	4,659,746	
30	Nguyễn Thị Hường	10.5	844,250	0.0	0	10.5	2,417,573	3,261,822	
31	Đặng Thị Thu Tuyết	19.0	1,527,690	2.0	860,000	19.0	4,374,655	6,762,345	
32	Hoàng Thị Phương Anh	11.0	884,452	0.5	215,000	11.0	2,532,695	3,632,147	
33	Nguyễn Thị Út	17.0	1,366,881	1.0	430,000	17.0	3,914,165	5,711,046	
34	Phùng Thị Minh Hoài	10.0	804,048	0.5	215,000	10.0	2,302,450	3,321,498	
35	Nguyễn Thị Thu Hà	11.0	884,452	1.0	430,000	11.0	2,532,695	3,847,147	
36	Chu Minh Đức	12.0	813,528	1.0	430,000	12.0	2,329,435	3,572,963	
37	Đỗ Văn Minh	12.0	813,528	1.0	430,000	12.0	2,329,435	3,572,963	
38	Nguyễn Thị Nga	13.0	1,045,262	1.0	430,000	13.0	2,993,185	4,468,447	
39	Nguyễn Thị Phương Thảo	12.0	964,857	1.0	430,000	12.0	2,762,940	4,157,797	
40	Phạm Thị Thanh Huyền	12.0	964,857	3.0	1,290,000	12.0	2,762,940	5,017,797	
41	Lê Thanh Nhàn	12.0	964,857	1.0	430,000	12.0	2,762,940	4,157,797	
42	Nguyễn Thị Hồng Thắm	11.0	884,452	1.0	430,000	11.0	2,532,695	3,847,147	
43	Lê Thị Thu Hương	15.0	1,206,071	2.0	860,000	15.0	3,453,675	5,519,746	

Scanned with CamScanner

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán trú		Nguồn thứ 7		Nguồn hè		Thực lĩnh	Ghi chú
		Ngày công	Số tiền	Ngày công	Số tiền	Ngày công	số tiền		
1	2	3	4=79.757*3	5	6=430.000*5	7	8=228.376*7	9=6+4+8	11
44	Nguyễn Thị Tuyết	13.0	1,045,262	1.0	430,000	13.0	2,993,185	4,468,447	
45	Đặng Thị Thảo	11.0	884,452	2.0	860,000	11.0	2,532,695	4,277,147	
46	Bùi Ngọc Lan	9.0	723,643	0.0	0	9.0	2,072,205	2,795,848	
47	Nguyễn Tiến Thành	6.0	482,429	0.0	0	6.0	1,381,470	1,863,899	
48	Nguyễn Diệu Linh	11.0	884,452	0.0	0	11.0	2,532,695	3,417,147	
49	Nguyễn Thị Kim Oanh	12.0	964,857	1.0	430,000	12.0	2,762,940	4,157,797	
50	Trần Khánh Chi	13.5	1,085,512	1.0	430,000	13.5	3,108,308	4,623,820	
51	Nguyễn Thị Huế	12.0	964,857	0.0	0	12.0	2,762,940	3,727,797	
52	Nguyễn Thị Dung	13.0	1,045,262	0.0	0	13.0	2,993,185	4,038,447	
53	Đặng Thị Quỳnh Anh	14.5	1,165,869	0.0	0	12.5	2,878,063	4,043,932	
54	Nguyễn Thu Thảo	11.0	884,452	1.0	430,000	11.0	2,532,695	3,847,147	
55	Phạm Thị Huyền Trang	10.0	804,048	1.0	430,000	10.0	2,302,450	3,536,498	
56	Ngô Minh Châu	17.0	1,366,881	2.0	860,000	17.0	3,914,165	6,141,046	
57	Vũ Minh Đức	10.5	844,250	2.0	860,000	10.5	2,417,573	4,121,822	
58	Nguyễn Văn Huân	12.0	813,528	1.0	430,000	12.0	2,329,435	3,572,963	
	Tổng số	**701.5**	**55,950,000**	**53.5**	**23,005,000**	**696**	**158,950,000**	**237,905,000**	

Bằng chữ: Hai trăm ba mươi bảy triệu chín trăm linh năm nghìn đồng

Ngọc Thụy, ngày……tháng……năm 2024

Người lập

Trần Khánh Chi

Hiệu trưởng

TRƯỜNG MẦM NON GIA THƯỢNG

Trần Thị Nghĩa Quỳnh

Scanned with CamScanner

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MN GIA THƯỢNG

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 07 năm 2024

Mức lương: 2.340.000

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp
						Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN		
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền	
1	Trần Thị Nghĩa Quỳnh	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257	0.50	1,170,000	122,850	1,047,150	0.8531	1,996,254	209,607	1,786,647	1.5715	3,677,310		0	14,867,364
2	Nguyễn T Thu Huyền	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138	0.35	819,000	85,995	733,005	0.6416	1,501,344	157,641	1,343,703	1.4035	3,284,190		0	13,026,036
3	Nguyễn T Ngọc Luyến	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138	0.35	819,000	85,995	733,005	0.6416	1,501,344	157,641	1,343,703	1.4035	3,284,190		0	13,026,036
4	Nguyễn T Thu Phương	2.86	6,692,400	702,702	5,989,698					0.0000	0	0	0	0.000	0		0	5,989,698
5	Phạm Thị Thành	4.65	10,881,000	1,142,505	9,738,495					1.3485	3,155,490	331,326	2,824,164	1.6275	3,808,350	0.15	351,000	16,722,009
6	Trần Anh Đào	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257					0.7980	1,867,320	196,069	1,671,251	1.397	3,267,810	0.15	351,000	13,646,318
7	Đặng Thị Chinh	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.5840	1,366,560	143,489	1,223,071	1.278	2,989,350		0	11,856,616
8	Đặng Thuý Nga	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.5475	1,281,150	134,521	1,146,629	1.2775	2,989,350		0	11,780,174
9	Nguyễn T. Hồng Thảo	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.5840	1,366,560	143,489	1,223,071	1.278	2,989,350		0	11,856,616
10	Nguyễn Thị Thúy Vân	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138					0.5490	1,284,660	134,889	1,149,771	1.2810	2,997,540	0.20	468,000	12,280,449
11	Đoàn Thị Huyền Trang	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019					0.4662	1,090,908	114,545	976,363	1.166	2,727,270		0	10,677,652
12	Nguyễn Thị Hồng Hoa	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019					0.3996	935,064	98,182	836,882	1.166	2,727,270	0.15	351,000	10,889,171
13	Đoàn Thị Lan Anh	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3636	850,824	89,337	761,487	1.0605	2,481,570		0	9,588,786
14	Nguyễn Thị Kim Thanh	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019					0.3996	935,064	98,182	836,882	1.1655	2,727,270		0	10,538,171
15	Lê Thị Hoa	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3636	850,824	89,337	761,487	1.0605	2,481,570		0	9,588,786
16	Phạm Thị Hiền	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962					0.4342	1,016,028	106,683	909,345	1.169	2,735,460		0	10,639,767
17	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962					0.5010	1,172,340	123,096	1,049,244	1.1690	2,735,460	0.15	351,000	11,130,666
18	Trịnh Thị Nhung	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570		0	9,461,872
19	Nguyễn Kim Thoan	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570		0	9,461,872
20	Nguyễn Tuấn Huệ	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570		0	9,461,872
21	Hà Thị Chiềm	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570		0	9,461,872

Scanned with CamScanner

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp
						Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN		
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền	
22	Phùng Thị Liễu	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570		0	9,461,872
23	Phạm Thị Đoan Trang	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019					0.3330	779,220	81,818	697,402	1.166	2,727,270		0	10,398,691
24	Phạm Thị Thu Hải	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2176	509,184	53,464	455,720	0.952	2,227,680		0	8,379,896
25	Âu Thị Thu Huyền	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2176	509,184	53,464	455,720	0.952	2,227,680		0	8,379,896
26	Nguyễn Thị Thảo Quyên	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2176	509,184	53,464	455,720	0.952	2,227,680		0	8,379,896
27	Võ Thị Thúy Đoài	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263					0.1205	281,970	29,607	252,363	0.844	1,973,790		0	7,273,416
28	Phùng Thị Tuyết	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263					0.1928	451,152	47,371	403,781	0.844	1,973,790		0	7,424,834
29	Nguyễn Thị Hường	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.1360	318,240	33,415	284,825	0.952	2,227,680		0	8,209,001
30	Đặng Thị Thu Tuyết	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263						0			0.844	1,973,790		0	7,021,053
31	Hoàng Thị Phương Anh	2.10	4,914,000	515,970	4,398,030						0			0.735	1,719,900		0	6,117,930
32	Nguyễn Thị Út	2.10	4,914,000	515,970	4,398,030						0			0.735	1,719,900		0	6,117,930
33	Phùng Thị Minh Hoài	2.10	4,914,000	515,970	4,398,030						0			0.735	1,719,900		0	6,117,930
34	Nguyễn Thị Thu Hà	2.10	4,914,000	515,970	4,398,030						0			0.735	1,719,900		0	6,117,930
	Tổng cộng	**105.14**	**246,027,600**	**25,832,898**	**220,194,702**	**1.20**	**2,808,000**	**294,840**	**2,513,160**	**12.4252**	**29,074,968**	**3,052,872**	**26,022,096**	**36.218**	**84,750,120**	**0.80**	**1,872,000**	**335,352,078**

Bằng chữ: Ba trăm ba mươi lăm triệu ba trăm năm mươi hai nghìn không trăm bảy mươi tám đồng

Ngày .....tháng.....năm 2024

Người lập biểu

Trần Khánh Chi

Hiệu trưởng

Trần Thị Nghĩa Quỳnh

Scanned with CamScanner

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MẦM NON GIA THƯỢNG

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG
Tháng 07 năm 2024

TT	Họ và tên				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN		
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền	
A	**Lao động HĐ thực hiện công việc hỗ trợ phục vụ theo NĐ 11/2022 NĐ-CP**	**61,110,000**	**6,388,200**	**54,721,800**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**54,721,800**
1	Chu Minh Đức	4,680,000	491,400	4,188,600													4,188,600
2	Đỗ Văn Minh	4,680,000	491,400	4,188,600													4,188,600
3	Ng. Thị Phương Thảo	4,680,000	491,400	4,188,600													4,188,600
4	Phạm T. Thanh Huyền	4,950,000	491,400	4,458,600													4,458,600
5	Lê Thanh Nhàn	4,680,000	491,400	4,188,600													4,188,600
6	Ng. Thị Hồng Thắm	4,680,000	491,400	4,188,600													4,188,600
7	Lê Thị Thu Hương	4,680,000	491,400	4,188,600													4,188,600
8	Nguyễn Thị Tuyết	4,680,000	491,400	4,188,600													4,188,600
9	Đặng Thị Thảo	4,680,000	491,400	4,188,600													4,188,600
10	Nguyễn Diệu Linh	4,680,000	491,400	4,188,600													4,188,600
11	Bùi Ngọc Lan	4,680,000	491,400	4,188,600													4,188,600
12	Nguyễn Tiến Thành	4,680,000	491,400	4,188,600													4,188,600
13	Nguyễn Thị Kim Oanh	4,680,000	491,400	4,188,600													4,188,600
B	**Lao động HĐ thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo NĐ 111/2022 NĐ-CP**	**19,080,000**	**1,965,600**	**17,114,400**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**17,114,400**
1	Trần Khánh Chi	5,040,000	491,400	4,548,600													4,548,600
2	Đặng Thị Quỳnh Anh	4,680,000	491,400	4,188,600													4,188,600
3	Nguyễn Thu Thảo	4,680,000	491,400	4,188,600													4,188,600
4	Ngô Minh Châu	4,680,000	491,400	4,188,600													4,188,600
	Tổng cộng	**80,190,000**	**8,353,800**	**71,836,200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**71,836,200**

Bằng chữ: Bảy mươi mốt triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm đồng

Ngọc Thuỵ, ngày .....tháng ... năm 2024

Người lập biểu

Trần Khánh Chi

Hiệu trưởng

TRƯỜNG MẦM NON GIA THƯỢNG

Trần Thị Nghĩa Quỳnh

Scanned with CamScanner

TRƯỜNG MẦM NON GIA THƯỢNG

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG
Tháng 07 năm 2024

TT	Họ và tên				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN		
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền	
C	LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG KHÁC	38,080,000	2,948,400	35,131,600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	35,131,600
1	Nguyễn Thị Huế	4,680,000	491,400	4,188,600													4,188,600
2	Nguyễn Thị Dung	4,680,000	491,400	4,188,600													4,188,600
3	Phạm Thị Huyền Trang	4,680,000	491,400	4,188,600													4,188,600
4	Nguyễn Thị Nga	4,680,000	491,400	4,188,600													4,188,600
5	Vũ Minh Đức	4,680,000	491,400	4,188,600													4,188,600
6	Nguyễn Văn Huân	4,680,000	491,400	4,188,600													4,188,600
7	Nguyễn Thị Lương	5,000,000	0	5,000,000													5,000,000
8	Nguyễn Duy Hiệp	5,000,000	0	5,000,000													5,000,000

Bằng chữ: Ba mươi lăm triệu một trăm ba mươi mốt nghìn sáu trăm đồng

Ngọc Thuỵ, ngày .....tháng ... năm 2024

Người lập biểu

Trần Khánh Chi

Hiệu trưởng

TRƯỜNG MẦM NON GIA THƯỢNG

Trần Thị Nghĩa Quỳnh

Scanned with CamScanner